

**BẢNG GIÁ NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC XÂY DỰNG MỚI  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND  
ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

**PHẦN I: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC**

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Nhà một tầng:</b> Móng, cột, dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa hoặc ván ép.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dầm ngói	m <sup>2</sup>	4.911
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m <sup>2</sup>	4.565
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m <sup>2</sup>	3.550
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	2.983
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m <sup>2</sup>	2.922
6	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	2.850
7	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m <sup>2</sup>	4.468
8	Nền lát gạch bông, mái ngói	m <sup>2</sup>	3.454
9	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	2.874
10	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m <sup>2</sup>	2.814
11	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	2.753
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m <sup>2</sup>	4.396
13	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	3.381
14	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	2.814
15	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m <sup>2</sup>	2.753
16	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	2.693
17	Có tường bao che xung quanh, không có tường ngăn phòng bằng 85% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại.		

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>II</b>	<b>Nhà một tầng:</b> Móng, cột gạch, tường ngăn, tường bao che xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa hoặc ván ép.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m <sup>2</sup>	2.415
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	1.968
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	1.908
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	1.836
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m <sup>2</sup>	2.307
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	1.860
7	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	1.799
8	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	1.739
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	2.246
10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	1.799
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	1.739
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	1.679
13	Có tường bao che xung quanh, không có tường ngăn phòng bằng 85% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại.		
<b>III</b>	<b>Nhà hai tầng:</b> Móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, tường gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước; trần nhựa, ván ép.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dầm ngói	m <sup>2</sup>	5.885
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông.	m <sup>2</sup>	5.712
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.565
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	3.804
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	3.744
6	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	3.683
7	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m <sup>2</sup>	5.603
8	Nền lát gạch bông, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.468
9	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	3.744
10	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	3.635
11	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	4.782

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m <sup>2</sup>	5.543
13	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.396
14	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	3.635
15	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m <sup>2</sup>	3.574
16	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	3.514
17	Nhà có ban công bê tông cốt thép, sàn giả bê tông cốt thép bằng 70%; sàn gỗ bằng 55% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại.		
<b>IV</b>	<b>Nhà ba tầng:</b> Móng, cột, sàn bê tông cốt thép, tường gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước; trần nhựa, ván ép.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dãn ngói	m <sup>2</sup>	6.081
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m <sup>2</sup>	5.966
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m <sup>2</sup>	5.024
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	4.190
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m <sup>2</sup>	4.118
6	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	4.058
7	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m <sup>2</sup>	5.857
8	Nền lát gạch bông, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.915
9	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	4.082
10	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m <sup>2</sup>	4.021
11	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	3.961
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m <sup>2</sup>	5.796
13	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.855
14	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	4.021
15	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m <sup>2</sup>	3.961
16	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	3.888
17	Nhà bốn tầng được tính bằng 1,05 lần đơn giá của kết cấu nhà ba tầng cùng loại.		
18	Nhà năm tầng trở lên được tính bằng 1,1 lần đơn giá của kết cấu nhà ba tầng cùng loại.		

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>V</b>	<b>Nhà biệt thự một tầng:</b> Móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10-20cm, hoàn thiện sơn nước sơn nước; trần thạch cao.		
1	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông + dãn ngói	m <sup>2</sup>	7.608
2	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông	m <sup>2</sup>	6.980
3	Nền lát gạch ceramic - granit, mái ngói	m <sup>2</sup>	5.712
<b>VI</b>	<b>Nhà biệt thự hai tầng:</b> Móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10-20cm, hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao.		
1	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông + dãn ngói	m <sup>2</sup>	8.755
2	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông	m <sup>2</sup>	7.994
3	Nền lát gạch ceramic - granit, mái ngói	m <sup>2</sup>	6.593
<b>VII</b>	<b>Nhà một tầng:</b> Cột gỗ tạp, thép hoặc bê tông cốt thép đúc sẵn; vách gỗ tạp, xây gạch, tôn, ván ép; không trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m <sup>2</sup>	1.220
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	954
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	894
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	821
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m <sup>2</sup>	1.111
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	845
7	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	785
8	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	725
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	1.051
10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	785
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	725
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	664
13	Nền đất, vách lá, mái lợp lá	m <sup>2</sup>	447
<b>VIII</b>	<b>Nhà một tầng:</b> Cột gỗ căm xe, thao lao, chò chỉ, dầu, sao, vách gỗ hoặc xây tường, không trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m <sup>2</sup>	2.415
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	1.836

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	1.775
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	1.715
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m <sup>2</sup>	2.307
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	1.739
7	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	1.679
8	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	1.606
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	2.246
10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	1.679
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	1.606
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	1.546
<b>IX</b>	<b>Nhà 2 tầng:</b> Cột, vách, sàn gỗ (cắm xe, thao lao, chò chỉ, dầu, sao), có trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.951
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	4.372
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	4.311
4	Nền lát gạch bông, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.842
5	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	4.275
6	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	4.215
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.782
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	4.215
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	4.142
10	Trường hợp khung cột, vách, sàn gỗ (gỗ tạp loại), bằng 60% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại trên.		
<b>X</b>	<b>Nhà sàn:</b> Móng, cột, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100 sơn nước, có trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.818
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	4.251
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	4.190
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	4.118

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.722
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	4.142
7	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	4.082
8	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	4.021
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.649
10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	4.082
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	4.021
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	3.961
13	Sàn gỗ bằng 80% sàn bê tông cốt thép; cột, vách, sàn, gỗ tạp bằng 50% đơn giá kết cấu nhà cùng loại.		
<b>XI</b>	<b>Nhà tắm, nhà vệ sinh:</b> Móng, cột bê tông.		
1	Nền láng xi măng, gạch tàu tường xây gạch	m <sup>2</sup>	1.908
2	Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch	m <sup>2</sup>	2.029
3	Nền lát gạch ceramic, tường ốp gạch	m <sup>2</sup>	2.476
4	Dạng thô sơ (gỗ tạp, tre, lá) nền láng xi măng	cái	1.328
5	Hầm tự hoại thành xây gạch	m <sup>3</sup>	1.461
6	Cột gạch bằng 70% đơn giá của kết cấu cột bê tông.		
<b>XII</b>	<b>Nhà tiền chế:</b> Móng bê tông cốt thép; khung cột thép; vách tường xây gạch; không trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	1.401
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	1.328
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	1.268
4	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	1.292
5	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	1.232
6	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	1.171
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	1.232
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	1.171
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	1.099

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>XIII</b>	Nhà khung cột thép, cột bê tông chôn chân; không móng, vách tôn, gỗ; không trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	1.014
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	954
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	894
4	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	918
5	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	845
6	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	785
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m <sup>2</sup>	845
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	785
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m <sup>2</sup>	725
<b>XIV</b>	<b>Hàng rào</b>		
1	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch có gắn lam, ô hoa trang trí	m <sup>2</sup>	761
2	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao ≤ 0.8m, phía trên tường lắp khung thép hình	m <sup>2</sup>	700
3	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10cm	m <sup>2</sup>	447
4	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 20cm	m <sup>2</sup>	640
5	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao ≤ 0.8m, phía trên tường lắp khung lưới B40	m <sup>2</sup>	374
6	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao ≤ 0.8m, phía trên tường lắp dây chì gai	m <sup>2</sup>	229
7	Trụ bê tông chôn, trụ sắt, trụ gỗ các loại kéo lưới B40	m <sup>2</sup>	157
8	Trụ bê tông chôn, trụ sắt, trụ gỗ các loại kéo dây chì gai	m <sup>2</sup>	97

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>XV</b>	<b>Cổng hàng rào</b>		
1	Trụ ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m <sup>2</sup>	1.208
2	Trụ sơn nước; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m <sup>2</sup>	1.147
3	Trụ ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng gỗ hoặc khung lưới B40	m <sup>2</sup>	507
4	Trụ sơn nước; cửa cổng bằng gỗ hoặc khung lưới B40	m <sup>2</sup>	447
5	Móng trụ xây gạch bằng 85% móng trụ bê tông		
<b>XVI</b>	<b>Hồ nước</b>		
1	Thành, nắp, bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	1.775
2	Thành xây gạch dày 20cm, nắp bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	1.208
3	Thành xây gạch dày 20cm, không nắp	m <sup>3</sup>	1.014
4	Thành xây gạch dày 10cm, nắp bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	894
5	Thành xây gạch dày 10cm, không nắp	m <sup>3</sup>	761
6	Hồ tròn di chuyển được	m <sup>3</sup>	640
<b>XVII</b>	<b>Giếng nước sinh hoạt nông thôn</b>		
1	Giếng nước tầng nông (kể cả trụ bơm)	cái	3.683
2	Giếng nước tầng sâu (ống phi 60)	md	254
3	Giếng khoan tầng sâu (ống phi 49)	md	217
<b>XVIII</b>	<b>Sân đường</b>		
1	Đan, nền bê tông cốt thép	m <sup>2</sup>	229
2	Đan, nền bê tông không cốt thép	m <sup>2</sup>	157
3	Lát đá chẻ	m <sup>2</sup>	133
4	Lát gạch ceramic	m <sup>2</sup>	217
5	Lát gạch bông, con sâu, gạch tự chèn	m <sup>2</sup>	169
6	Lát gạch tàu hoặc lát xi măng	m <sup>2</sup>	97
7	Tưới nhựa	m <sup>2</sup>	447
8	Bê tông nhựa nóng	m <sup>2</sup>	604
9	Trải đá 4x6, đá 0x4, đá 1x2 (dày 20cm)	m <sup>2</sup>	85

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
10	Trái sỏi đỏ (dày 20cm)	m <sup>2</sup>	72
<b>XIX</b>	<b>Bờ kè và tường chắn</b>		
1	Trụ, đà bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép), đan chắn dày 10cm	m <sup>2</sup>	2.029
2	Trụ, đà bê tông cốt thép (móng gia cố cừ tràm); đan chắn dày 10cm hoặc xây bằng đá hộc	m <sup>2</sup>	1.075
3	Trụ, đà bê tông cốt thép, thành xây gạch dày 10cm	m <sup>2</sup>	700
4	Trụ, đà bê tông cốt thép, thành xây gạch dày 20cm	m <sup>2</sup>	918
5	Bờ kè chắn đất bằng cọc gỗ, cừ tràm, các loại vật liệu tạm khác	m <sup>2</sup>	133
<b>XX</b>	<b>Cầu giao thông</b>		
1	Mặt cầu, móng, trụ, đà bê tông cốt thép	m <sup>2</sup> /mặt	4.444
2	Mặt gỗ; móng, trụ, đà bê tông cốt thép, thép hoặc gỗ	m <sup>2</sup> /mặt	2.343
3	Trụ, đà, mặt gỗ, diện tích mặt cầu > 10m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> /mặt	1.461
4	Trụ, đà, mặt gỗ, diện tích mặt cầu > 5m <sup>2</sup> - ≤ 10m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> /mặt	894
5	Trụ, đà, mặt gỗ, diện tích mặt cầu ≤ 5m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> /mặt	507
<b>XXI</b>	<b>Mái che</b>		
1	Nền đất, mái tôn	m <sup>2</sup>	205
2	Nền xi măng, đan, mái tôn	m <sup>2</sup>	314
3	Nền xi măng, đan, mái lá	m <sup>2</sup>	229
4	Nền đất, mái lá	m <sup>2</sup>	97
<b>XXII</b>	<b>Chuồng trại</b>		
1	Cột gỗ, vách gỗ tạp các loại, nền đất, mái lá	m <sup>2</sup>	121
2	Cột gỗ, không vách, nền xi măng, mái lá	m <sup>2</sup>	205
3	Cột gỗ, tường lửng (0,8- 1m) nền xi măng, mái lá	m <sup>2</sup>	447
4	Cột gỗ, tường lửng (0,8- 1m) nền xi măng, mái tôn	m <sup>2</sup>	507
5	Cột bê tông cốt thép, cột thép được cộng thêm	m <sup>2</sup>	97
<b>XXIII</b>	<b>Các loại công việc, kết cấu khác</b>		

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trụ, đà, giằng, cấu kiện bê tông cốt thép thành phẩm	m <sup>3</sup>	4.190
2	Gạch men, đá chẻ ốp tường, trụ, cột	m <sup>2</sup>	181
3	Gác gỗ đối với nhà xây tường	m <sup>2</sup>	568
4	Gác gỗ đối với nhà gỗ	m <sup>2</sup>	447
5	Gác lửng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic	m <sup>2</sup>	894
6	Gác lửng bê tông cốt thép, nền lát gạch bông	m <sup>2</sup>	785
7	Gác lửng bê tông cốt thép, nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	700
8	Trần nhựa hoặc ván ép	m <sup>2</sup>	133
9	Trần thạch cao	m <sup>2</sup>	229
10	Ốp, lát đá hoa cương, granit	m <sup>2</sup>	1.461
11	Tường xây gạch ống dày 10cm, trát vữa xi măng, sơn nước	m <sup>2</sup>	374
12	Tường xây gạch ống dày 20cm, trát vữa xi măng, sơn nước	m <sup>2</sup>	531
<b>XXIV</b>	<b>Mộ</b>		
1	Mộ đất	cái	5.966
2	Mộ đá ong, đá xanh	cái	11.000
3	Mộ Xây bằng gạch, quét vôi	cái	13.694
4	Mộ xây bằng gạch; ốp đá mài, đá rửa, ốp gạch ceramic hoặc sơn nước	cái	16.991
5	Mộ xây bằng gạch, ốp đá hoa cương hoặc granit	cái	25.360
6	Kim tinh xi măng chưa chôn	cái	12.300
7	Mộ có khuôn viên nhà bao che: Nhà bao che được tính 90% theo đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.		

## PHẦN II. HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ

1. Diện tích nhà được tính từ bề ngoài lớp trát (phủ bì).

2. Đơn giá nhà tính trên m<sup>2</sup> xây dựng đã bao gồm các bộ phận cấu tạo của căn nhà như: Bậc cấp, gạch ốp chân tường, chỉ trần, sê nô, nhà vệ sinh, móng bê tông cốt thép đã gia cố cừ tràm, hệ thống chiếu sáng, kệ tủ, bếp cửa đi, cửa sổ làm bằng sắt

hoặc tương đương). Trường hợp, bộ phận cụ thể của ngôi nhà sử dụng vật liệu cao cấp hơn thì tính thêm chênh lệch giá theo thực tế.

3. Nhà biệt thự (được thiết kế và xây dựng theo tiêu chuẩn biệt thự): Nhà ở riêng biệt có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng; có ít nhất 3 mặt trông ra sân vườn; nền lát gạch ceramic - granit trở lên; cửa gỗ nhóm 3, nhôm - kính cao cấp trở lên; hệ thống điện đi chìm trong tường và trần, hệ thống cấp, thoát nước đồng bộ; thiết bị điện, vệ sinh cao cấp; khu vệ sinh riêng cho từng tầng.

4. Nhà có móng cọc bê tông cốt thép, cọc khoan nhồi được tính thêm 20% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại được gia cố cừ tràm.

5. Nhà gỗ tạp, gỗ nhóm 4 nhưng có xây dựng móng, đà kiềng bê tông cốt thép (dự kiến để xây nhà kiên cố) được tính thêm 20% đơn giá.

6. Nhà có tường bao che xây gạch dày 20cm được tính thêm 10% đơn giá.

7. Nhà liên kế các căn hộ liền kề nhau, sử dụng vách chung được tính bằng 90% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.

8. Nhà một tầng có chiều cao  $\geq 6m$  (tính từ nền sân hiện hữu đến điểm cao nhất của nhà) được tính thêm 8% đơn giá.

9. Nhà có nền cao  $\geq 0,6m$  (tính từ nền sân hiện hữu đến điểm lát gạch của nền nhà) được tính thêm 5% đơn giá.

10. Nhà có nền lát gạch bóng kiến được tính thêm 5% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại, nền lát gạch ceramic.

11. Nhà mái lợp lá tính bằng 85% đơn giá nhà lợp tôn fibrôximăng.

12. Nhà vách lá tính bằng 90% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.

13. Nhà không xây tường hoặc không vách bằng 70% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.

14. Nhà nền đất tính bằng 90% đơn giá nhà nền xi măng hoặc gạch tàu.

15. Nhà quét vôi thì tính bằng 95% đơn giá của nhà sơn nước.

16. Nhà tô nhưng chưa quét vôi, chưa sơn nước thì tính bằng 93% đơn giá của nhà sơn nước.

17. Nhà chưa tô tường tính bằng 80% đơn giá nhà hoàn thiện.

18. Khi áp dụng Bảng giá này trong trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Đối với nhà, vật kiến trúc, các loại công việc khác không có trong Bảng giá hoặc chưa phù hợp thì lập dự toán theo thực tế và áp dụng giá vật liệu trong Thông báo giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố tại thời điểm tính, trình Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thẩm định theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**